

KẾT QUẢ CHÍNH THỨC TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017

I. ĐƠN VỊ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH VÀ SỰ NGHIỆP

1. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo tiếp tục tăng, tập trung ở khu vực dịch vụ, tạo ra nhiều công ăn việc làm cho người lao động

Tính đến thời điểm 01/7/2017 cả nước có hơn 5,86 triệu đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp (KTHCSN), tăng 13,7% tương đương 0,7 triệu đơn vị và thu hút 26,9 triệu lao động, tăng 18,6% tương đương 4,2 triệu lao động so với năm 2012. Bình quân mỗi năm tăng 2,6% về đơn vị, 3,5% về lao động. Tăng thấp hơn giai đoạn 2007 – 2012 tương ứng 5% và 6,7%.

Số lượng đơn vị và lao động trong khu vực kinh tế tăng nhanh hơn khu vực hành chính, sự nghiệp thể hiện xu hướng tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Năm 2017, số đơn vị kinh tế tăng 13,9%, lao động tăng 19,9% so với năm 2012; bình quân mỗi năm số đơn vị kinh tế tăng 2,6%, lao động tăng 3,7%. Số đơn vị hành chính sự nghiệp năm 2017 tăng 2,3% và lao động tăng 11,3% so với năm 2012; bình quân mỗi năm tăng 0,4% về số đơn vị và 2,2% về lao động, trong đó các đơn vị hành chính tăng không đáng kể, chủ yếu là các đơn vị sự nghiệp (mức tăng tương ứng là 2,4% và 14,7%, bình quân năm tăng tương ứng là 0,5% và 2,8%).

Doanh nghiệp có tốc độ tăng cao nhất cả về số lượng đơn vị và lao động, với gần 517,9 nghìn doanh nghiệp đang tồn tại, tăng 176,3 nghìn doanh nghiệp - tăng 51,6% so với năm 2012. Khối doanh nghiệp thu hút hơn 14 triệu lao động, tăng 28,2% (tương đương 3,1 triệu người) so với năm 2012.

Đơn vị kinh tế tập thể (Hợp tác xã) hiện có 13,6 nghìn, giảm 0,1% về số lượng và giảm 15,6% về lao động so với năm 2012. Số lượng các hợp tác xã

thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm chủ yếu với 51,1%, ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 19,5%, dịch vụ chiếm 29,4%.

Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản (sau đây viết gọn là cơ sở SXKD cá thể) có 5,1 triệu cơ sở với 8,7 triệu lao động, tăng 11,2% về số lượng cơ sở và 9,5% về lao động so với năm 2012. Bình quân mỗi năm tăng tương ứng 2,1% và 1,8%, thấp hơn so với giai đoạn 2007 - 2012 (4,3% và 3,8%).

Đơn vị hành chính, sự nghiệp phát triển theo hướng tăng nhanh khu vực sự nghiệp. So với năm 2012, số đơn vị hành chính, sự nghiệp tăng 2,3% và lao động tăng 11,3%. Trong khi, các đơn vị hành chính tăng nhẹ với 0,1% về số lượng và 5,8% về lao động thì các đơn vị sự nghiệp tăng khá hơn với mức tăng 2,4% về số đơn vị và 14,7% về lao động.

Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng tiếp tục phát triển theo chủ trương của Đảng và Nhà nước về chính sách tôn giáo trong những năm qua. Tại thời điểm 01/7/2017 cả nước có 42,7 nghìn cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, tăng 19,5%, với 140,2 nghìn chức sắc, nhà tu hành và người trông coi làm việc thường xuyên tại các cơ sở này, tăng 7,9% so với năm 2012.

Theo vùng kinh tế, vùng Đồng bằng sông Hồng vẫn là nơi tập trung đông nhất số đơn vị kinh tế, hành chính sự nghiệp với trên 1,5 triệu đơn vị và thu hút 8,04 triệu lao động, chiếm tỷ trọng 26,4% về số đơn vị và 29,9% về lao động. Tiếp theo vùng Đông Nam Bộ chiếm tỷ trọng 19,4% về số đơn vị và 27,9% về lao động. Vùng Đông Nam Bộ có quy mô lớn nhất cả nước về số doanh nghiệp với 216,2 nghìn doanh nghiệp, chiếm 41,7% tổng số doanh nghiệp trên cả nước, thu hút 5,3 triệu lao động, chiếm 37,7%.

Khu vực dịch vụ tiếp tục phát triển nhanh, tính đến 01/7/2017, số lượng các đơn vị hoạt động trong khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất tới 81,1% và cao hơn mức 78,7% của năm 2012

2. Độ tuổi và trình độ chuyên môn được đào tạo của lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp được nâng lên

Trình độ lao động hiện đang làm việc trong các đơn vị kinh tế, hành chính sự nghiệp và tôn giáo tại thời điểm 01/7/2017 đã có sự thay đổi tích cực. Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo giảm từ 34,7% năm 2012 giảm xuống còn 29,7% của năm 2017, tỷ lệ lao động được đào tạo từ sơ cấp trở lên đều tăng hơn so với năm 2012. Trong đó, tỷ lệ lao động có trình độ đại học tăng từ 17,9% năm 2012 lên 18,4% năm 2017; tương tự tỷ lệ lao động có trình độ cao đẳng tăng từ 4,9% lên 6,7%; tỷ lệ lao động có trình độ trung cấp tăng từ 9,7% lên 10,7% và tỷ lệ lao động có trình độ sơ cấp tăng từ 6,8% lên 8,8%.

Khu vực hành chính, sự nghiệp: tỷ lệ lao động có trình độ đại học là 49,7%, trên đại học 7,2%, cao hơn so với năm 2012 (năm 2012 trình độ đại học chiếm 43,1%, trên đại học 4,9%).

Đối với khu vực doanh nghiệp, các ngành có lao động ở trình độ đại học và trên đại học chiếm trên 50% gồm: hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thông tin truyền thông, giáo dục và đào tạo, hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ... Điều này phản ánh thực tế về nhu cầu lao động có trình độ cao ở các ngành này.

Trong các cơ sở SXKD cá thể, tỷ lệ lao động chưa được đào tạo còn khá cao chiếm 59,9% tổng số lao động của khu vực này và tỷ lệ này cũng đã giảm hơn so với các kỳ tổng điều tra trước đây (năm 2012 chiếm 67,2%, năm 2007 chiếm 85%).

Theo nhóm tuổi, lực lượng lao động từ 31 đến 45 tuổi chiếm tỷ trọng cao nhất với 42,7%, nhóm từ 30 tuổi trở xuống chiếm 35,2%. Trong khu vực doanh nghiệp, lao động chiếm tỷ trọng lớn nhất ở nhóm từ 16 đến 30 tuổi với 47,7%, đơn vị hành chính, sự nghiệp nhóm lao động có độ tuổi 31 đến 45 tuổi chiếm tỷ trọng cao nhất với 49,8%. Lao động của khu vực hợp tác xã và cá thể tập trung

chủ yếu ở nhóm từ 31 đến 45 tuổi. Số lao động có độ tuổi trên 60 chiếm 2,8%, tăng hơn so với mức 0,5% của kỳ tổng điều tra 2012, chủ yếu làm việc ở các cơ sở tôn giáo và một số ở các cơ sở SXKD cá thể và hợp tác xã.

3. Ứng dụng công nghệ thông tin của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp tiếp tục tăng nhưng cung cấp dịch vụ công trực tuyến còn ở mức độ thấp

Tính đến thời điểm 01/7/2017 số lượng đơn vị kinh tế, hành chính sự nghiệp có sử dụng máy tính tăng từ 9,9% năm 2012 lên 15,6% năm 2017, số cơ sở có kết nối internet tăng từ 8,7% lên 41,4%, số đơn vị có website tăng từ 1,1% lên 2,7%.

Số doanh nghiệp có kết nối internet tăng lên đáng kể, tăng 5,1% điểm phần trăm so với 2012, với 86,2% doanh nghiệp có máy tính và 85,1% doanh nghiệp có kết nối internet trong tổng số DN (so với 87% và 80% năm 2012),

So với năm 2012, số lượng đơn vị hành chính, sự nghiệp có sử dụng máy tính tăng từ 89% lên 98%, sử dụng internet đạt 95%. Tuy nhiên, mục đích sử dụng internet còn khá đơn giản, chủ yếu để gửi và nhận thư điện tử (98%), tìm kiếm thông tin (94%), học tập nghiên cứu (85%). Trong khi tỷ lệ cơ sở sử dụng máy tính và internet để điều hành tác nghiệp chỉ đạt 36%, cung cấp dịch vụ công trực tuyến đạt 12,6% (các cơ quan Trung ương chiếm 87% số lượng các đơn vị này, cơ quan địa phương 13%). Xét theo mức độ cung cấp hoàn chỉnh dịch vụ công trực tuyến qua internet, chỉ có 1,2% tổng số cơ sở ở mức độ 4¹, trong đó số cơ quan Trung ương đạt mức độ 4 chiếm 12,8% tổng số cơ quan Trung ương.

¹ Theo nội dung quy định tại Điều 3 - Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ “Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước”

II. DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ

1. Doanh nghiệp không chỉ tăng về số lượng, mà còn tham gia SXKD ngành nghề mới, đẩy mạnh tái cơ cấu, ứng dụng khoa học công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả SXKD

Kết quả Tổng điều tra cho thấy số doanh nghiệp có đến thời điểm 01/01/2017 là 517,9 nghìn doanh nghiệp (viết gọn là DN), trong đó tổng số DN thực tế đang hoạt động điều tra được là 505,1 nghìn DN và 12,86 nghìn DN đã đăng ký nhưng đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động SXKD. Trong số doanh nghiệp, có 10,1 nghìn DN lớn, tăng 29,6% (tăng gần 2,3 nghìn DN) so với thời điểm 01/01/2012 và chiếm tỷ lệ khiêm tốn với 1,9%; số doanh nghiệp nhỏ, vừa và siêu nhỏ (gọi chung là doanh nghiệp vừa và nhỏ-DNVVN) là 507,86 nghìn DN², tăng 52,1% (tương đương 174 nghìn DN) so với thời điểm 01/01/2012, chiếm 98,1%; trong đó DN vừa có gần 8,5 nghìn DN, tăng 23,6% (tương đương gần 1,6 nghìn DN), chiếm 1,6%; DN nhỏ là 114,1 nghìn DN, chiếm 22,0%, tăng 21,2% (tương đương gần 20 nghìn DN) và DN siêu nhỏ là 385,3 nghìn DN, chiếm cao nhất với 74,4%, tăng 65,5% (tương đương 152 nghìn DN).

DN tập trung nhiều nhất ở vùng Đông Nam Bộ với gần 216,2 nghìn doanh nghiệp chiếm tới 41,7% tổng số DN của cả nước, trong đó lớn nhất là thành phố Hồ Chí Minh với 172,6 nghìn DN, chiếm tới 33,3% tổng số DN của cả nước và đây cũng là vùng thu hút nhiều lao động nhất trong cả nước với hơn 5,3 triệu lao động, chiếm 37,7% số lao động trong các DN của cả nước. Vùng Đồng bằng sông Hồng đứng thứ 2 với số DN đạt 161,1 nghìn DN, chiếm 31,1% số DN của cả nước, lao động đạt gần 4,6 triệu người chiếm 32,5%. Vùng Tây Nguyên có ít DN nhất với 13,3 nghìn DN, chiếm 2,6%.

1.1. Doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa tăng nhanh nhất về số lượng nhưng doanh nghiệp FDI thu hút nhiều nhất về lao động

² Căn cứ vào tiêu chí về số lao động theo Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2009.

Số lượng DNVVN tăng nhanh trong giai đoạn 2012-2017 nhưng số lao động của doanh nghiệp này lại tăng thấp hơn so với DN lớn. Bình quân năm giai đoạn 2012-2017, số DNVVN tăng 8,8% cao hơn mức tăng bình quân của DN lớn là 5,3%. Tuy nhiên, lao động trong các DN lớn tăng nhanh hơn so với các DNVVN, số lao động hiện đang làm việc trong các DN lớn tăng 33,8% trong khi lao động trong các DNVVN chỉ tăng 22,1% so với thời điểm 01/01/2012; bình quân năm giai đoạn 2012-2017 lao động trong DN lớn tăng 6% và DNVVN chỉ tăng 4,1%.

Xét theo loại hình DN: số lượng DN nhà nước (DNNN) giảm 18,4% và lao động giảm tới 23,1% so với thời điểm 01/01/2012. Bình quân giai đoạn 2012-2017 mỗi năm giảm 4,0% về số DN và 5,1% về số lao động. Điều này cho thấy chủ trương cổ phần hóa, sắp xếp lại các DNNN đã có tiến triển nhưng quá trình thực hiện còn khá chậm. Số doanh nghiệp FDI tăng tới 54% và lao động tăng tới 62,8% so với thời điểm 01/01/2012; bình quân năm giai đoạn 2012-2017, số doanh nghiệp FDI tăng 9% và lao động tăng 10,2%, cao hơn 2 lần so với DNNN. Số DN ngoài nhà nước tại thời điểm 01/01/2017 tăng 52,3% và lao động tăng 27,9%, cao hơn DNNN nhưng thấp hơn doanh nghiệp FDI; bình quân năm giai đoạn 2012-2017 số DN ngoài nhà nước tăng 8,8% và lao động tăng 5%. Kết quả này cho thấy DN FDI thu hút nhiều lao động nhất trong 5 năm qua góp phần tạo công ăn việc làm cho người lao động.

Xét theo khu vực kinh tế: tại thời điểm 01/01/2017 số DN hoạt động trong khu vực dịch vụ tăng cao nhất với 57,1% (tương đương gần 132 nghìn DN) và lao động tăng 31,5% (khoảng 1,1 triệu lao động) so với thời điểm 01/01/2012. Trong đó, số DN hoạt động trong ngành bán buôn, bán lẻ và sửa chữa tăng nhiều nhất với gần 69,2 nghìn DN (chiếm 51,6%), với 375 nghìn lao động (chiếm 24,5%), tương ứng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn khoa học và công nghệ tăng 17,3 nghìn DN (59,8%) và lao động tăng 85 nghìn người (24,6%). Bên cạnh đó DN hoạt động trong ngành khai khoáng

giảm 57 DN (tương đương 1,9%) và lao động giảm 25,8 nghìn người (tương ứng 13%), số lao động trong các DN hoạt động trong ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí giảm mạnh với 66,6 nghìn người (33,3%), trong khi đó số DN lại tăng 287 DN (25,3%). Số lao động làm việc trong các DN hoạt động trong ngành nông nghiệp cũng giảm khoảng 1,1 nghìn người (0,4%) trong khi số DN vẫn tăng hơn 1 nghìn DN (27,5%).

1.2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2016 của doanh nghiệp được cải thiện hơn 5 năm trước đây

Kết quả điều tra cho thấy, mặc dù số lượng DNNN chiếm tỷ lệ khá khiêm tốn trong tổng số DN, chỉ với 0,5% nhưng nguồn vốn của khu vực DN này chiếm tới 28,4% tổng nguồn vốn của toàn bộ khu vực DN, cao hơn cả nguồn vốn của khu vực DN FDI (chiếm 18,1%), các DN ngoài nhà nước chiếm 53,5% tổng nguồn vốn nhưng số lượng các DN thuộc loại hình này chiếm tới 96,7% tổng số DN. Mặc dù nguồn vốn của khu vực DNNN chiếm tỷ trọng lớn song xét về cơ cấu lại chủ yếu là vốn vay, vốn chủ sở hữu của khu vực DN này so với tổng nguồn vốn chỉ chiếm 23,2% trong khi tỷ lệ này của khu vực DN ngoài nhà nước là 30,7% và của khu vực DN FDI là 39,6%.

Vốn bình quân³ trên một DN năm 2016 đạt 51,6 tỷ đồng/DN, tăng 5,8 tỷ đồng/DN so với năm 2011. Trong đó, vốn bình quân trên 1 DN của loại hình DNNN ở mức cao nhất với 3 nghìn tỷ đồng/DN, nhiều hơn 97,5 lần so với loại hình DN ngoài nhà nước và 8,3 lần so với DN FDI. Vốn bình quân của 1 DNNN tăng cao nhất với khoảng 2 lần so với 2011, trong khi đó của DN ngoài nhà nước là 1,2 lần và của DN FDI là 1,3 lần.

Theo khu vực kinh tế, khu vực công nghiệp và xây dựng có quy mô vốn bình quân trên 1 DN ở mức cao nhất, năm 2016 là 63,7 tỷ đồng/DN, cao hơn

³ *Vốn bình quân năm*=(*vốn đầu năm (01/01/2016)* + *vốn cuối năm (31/12/2016)*)/2

nhiều so với mức 49 tỷ đồng/DN của năm 2011. Vốn bình quân trên 1 DN của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ở vị trí thứ 2 với 55,3 tỷ đồng/DN (năm 2011 là 41,8 tỷ đồng/DN), thấp nhất là khu vực dịch vụ với vốn bình quân 1 DN năm 2016 là 46,5 tỷ đồng tăng không nhiều so với năm 2011 (44,3 tỷ đồng/DN).

Doanh thu thuần của khu vực doanh nghiệp năm 2016 đạt 17.858 nghìn tỷ đồng, tăng 71,6% (7.450 tỷ đồng) so với năm 2011, doanh thu thuần bình quân năm giai đoạn 2011-2016 tăng 11,4% (tương đương 1.400 nghìn tỷ đồng). Khu vực DN ngoài nhà nước có doanh thu thuần tăng 78,8% (tương đương 4.402 nghìn tỷ đồng) so với năm 2011 và chiếm tỷ trọng cao nhất với 55,9% tổng doanh thu thuần của toàn bộ khu vực DN. Doanh thu thuần bình quân năm giai đoạn 2011-2016 khu vực này đạt cao nhất với 880,5 nghìn tỷ đồng (tăng 12,3%). Khu vực DN FDI có doanh thu thuần tăng mạnh nhất với 134,5% so với năm 2011, chiếm 27,4% tổng doanh thu thuần, doanh thu thuần bình quân năm đạt 560,7 nghìn tỷ đồng (tăng 18,6%), tuy nhiên lại thấp hơn khu vực DN ngoài nhà nước. Tỷ trọng doanh thu thuần thấp nhất là khu vực DNNN chỉ chiếm 16,7%, doanh thu thuần của khu vực DN này tăng thấp nhất với 244 nghìn tỷ đồng (tăng 8,9%), doanh thu thuần bình quân năm tăng 1,7% (tương đương 48,8 nghìn tỷ đồng).

Hiệu suất sinh lời trên tài sản (tính bằng tổng lợi nhuận trước thuế/tổng tài sản) năm 2016 đạt 2,7% (cao hơn mức 2,5% của năm 2011). Khu vực doanh nghiệp FDI có hiệu suất sinh lời trên tài sản năm 2016 đạt cao nhất và vượt trội so với các loại hình doanh nghiệp khác với 6,9% (cao hơn so mức 4,8% của năm 2011), tiếp đến là khu vực DNNN đạt 2,6% (thấp hơn mức 3,2% của năm 2011) và thấp nhất là khu vực DN ngoài nhà nước 1,4% (năm 2011 là 1,2%). Xét theo khu vực kinh tế, khu vực công nghiệp và xây dựng có hiệu suất sinh lời trên tài sản cao vượt trội so với hai khu vực còn lại với 4,8% (cao hơn mức

3,8% của năm 2011), hai khu vực còn lại là nông, lâm nghiệp và thủy sản và dịch vụ hiệu suất sinh lời trên tài sản đạt tương ứng là 2,0% và 1,6%.

Hiệu suất sinh lời trên doanh thu (tính bằng tổng lợi nhuận trước thuế/tổng doanh thu) của toàn bộ khu vực doanh nghiệp năm 2016 đạt 4% (cao hơn mức 3,2% của năm 2011). Doanh nghiệp FDI và DNNN là hai loại hình doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu năm 2016 đạt khá cao với 6,7% và 6,6% (năm 2011 là 5,2% và 5,1%), các doanh nghiệp ngoài nhà nước có tỷ suất sinh lời trên doanh thu đạt thấp nhất với 1,9% (năm 2011 là 1,5%). Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có hiệu suất sinh lời trên doanh thu đạt cao nhất với 5,3%, thấp hơn nhiều so với năm 2011 (20,0%) do trong năm 2011 sản phẩm chủ yếu có giá trị và lợi nhuận cao vượt trội; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 4,9% (cao hơn mức 3,8% của năm 2011); thấp nhất là khu vực dịch vụ với 3,0% (cao hơn mức 2,5% của năm 2011).

1.3. Bình quân một DNNN đóng góp nhiều nhất cho ngân sách nhà nước

Kết quả TĐT cho thấy, trong năm 2016 mặc dù số lượng DNNN ít nhưng thuế và các khoản đã nộp ngân sách bình quân một DN của khu vực DNNN đạt cao nhất với 104 tỷ đồng/DN cao hơn rất nhiều so với DN FDI là 18 tỷ đồng/DN và DN ngoài nhà nước là 1 tỷ đồng/DN. Mức thuế và các khoản đã nộp ngân sách của các DN lớn chiếm tới 67,5%, các doanh nghiệp nhỏ chiếm 19,4% còn lại là các DN vừa và DN siêu nhỏ. Xét theo quy mô DN thì mức thuế và các khoản đã nộp ngân sách bình quân trên một DN ở các DN lớn đạt 57,8 tỷ đồng/DN, DN vừa là 8 tỷ đồng/DN và DN siêu nhỏ đóng góp ít nhất với 122 triệu đồng/DN.

2. Chuyển dịch cơ cấu của doanh nghiệp

2.1. Chuyển dịch cơ cấu doanh nghiệp theo loại hình kinh tế

Giai đoạn 2011-2016 xu hướng chuyển dịch cơ cấu loại hình kinh tế đã thể hiện đúng chủ trương phát triển kinh tế của Nhà nước, cụ thể DNNN giảm dần cả về quy mô và tỷ lệ đóng góp. Trong những năm qua, đặc biệt kể từ khi Luật doanh nghiệp ra đời năm 2000, cùng với chủ trương, chính sách khuyến khích mọi thành phần kinh tế cùng phát triển bình đẳng, đã tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp ngoài nhà nước, đặc biệt các doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp FDI phát triển nhanh và hiệu quả, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế, thu hút nhiều lao động, góp phần xóa đói, giảm nghèo và phát triển bền vững. Nhờ đó, doanh nghiệp ngoài nhà nước liên tục phát triển, từ chỗ chỉ chiếm tỷ lệ thấp, đến nay đã có quy mô và tỷ lệ đóng góp cao nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp ở hầu hết các chỉ tiêu, cụ thể:

- Khu vực doanh nghiệp nhà nước: Thực hiện chủ trương cổ phần hóa và đổi mới, sắp xếp lại nên khu vực doanh nghiệp Nhà nước tiếp tục xu hướng giảm dần quy mô và tỷ lệ đóng góp ở tất cả các chỉ tiêu trong giai đoạn 2011-2016. Cụ thể tỷ lệ số doanh nghiệp nhà nước giảm từ 1,01% năm 2011 xuống còn 0,53% năm 2016; số lao động giảm từ 14,7% xuống 9,2%; vốn sản xuất kinh doanh từ 32,7% xuống 28,4%; doanh thu thuần từ 26,5% xuống 16,7%; lợi nhuận trước thuế từ 43,3% xuống 27,7%; thuế và đóng góp cho ngân sách nhà nước từ 35,0% xuống 32,2%.

- Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước: Tỷ lệ đóng góp của khu vực DN ngoài Nhà nước trong toàn bộ khu vực DN đối với các chỉ tiêu cơ bản năm 2011 và 2016 như sau: Số doanh nghiệp chiếm 96,2% và 96,7%; **số lao động 61,8% và 61,2%**; **vốn sản xuất kinh doanh 51,3% và 53,5%**; **doanh thu thuần 53,9% và 55,9%**; lợi nhuận trước thuế 25,2% và 26,4%; thuế và đóng góp cho ngân sách nhà nước 32,9% và 38,7%.

- Khu vực doanh nghiệp FDI: Tỷ lệ đóng góp của khu vực DN FDI trong toàn bộ khu vực DN đối với các chỉ cơ bản tăng dần trong giai đoạn 2011-2016, đặc biệt khu vực doanh nghiệp FDI năm 2016 chiếm tỷ lệ chi phối về lợi nhuận

trước thuế trong toàn bộ kết quả sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp, thể hiện xu hướng kinh doanh hiệu quả của khu vực này. Cụ thể các chỉ tiêu cơ bản của khu vực doanh nghiệp FDI năm 2011 và 2016 như sau: Số doanh nghiệp giữ ổn định với 2,8% năm 2011 và 2016; số lao động 23,6% và 29,7%; vốn sản xuất kinh doanh 16,1% và 18,1%; doanh thu thuần 19,7% và 27,4%; lợi nhuận trước thuế 31,5% tăng lên 45,9%; thuế và đóng góp cho ngân sách nhà nước 32,2% và 29,1%.

2.2. Chuyển dịch cơ cấu doanh nghiệp theo khu vực kinh tế

Công nghiệp và xây dựng tiếp tục thu hút nhiều lao động, tạo ra lợi nhuận và đóng góp nhiều nhất cho ngân sách nhà nước. Khu vực dịch vụ tiếp tục chiếm tỷ lệ cao nhất về số doanh nghiệp, vốn và doanh thu, đồng thời là khu vực đang phát triển nhanh hơn các khu vực còn lại. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản hiện có quy mô nhỏ bé, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của khu vực này và có tỷ lệ đóng góp ngày càng giảm so với khu vực công nghiệp và xây dựng và khu vực dịch vụ, cụ thể:

- Khu vực công nghiệp và xây dựng: Tại thời điểm 31/12/2016 khu vực công nghiệp và xây dựng **thu hút 9,1 triệu lao động, chiếm 64,9% tổng số lao động toàn khu vực doanh nghiệp, lợi nhuận trước thuế năm 2016 đạt 446,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 62,7%; đóng góp cho ngân sách nhà nước đạt 46,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 53,6%**. Nhìn chung, tỷ lệ đóng góp của khu vực công nghiệp và xây dựng trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp năm 2016 thuộc các chỉ tiêu cơ bản không có sự biến động đáng kể so với năm 2011.

- Khu vực dịch vụ: Tại thời điểm 31/12/2016, có 354,2 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động trong khu vực dịch vụ, **chiếm 70,1% tổng số doanh nghiệp của toàn bộ nền kinh tế. Vốn khu vực này đạt 17.884 nghìn tỷ đồng, chiếm 63,7%**; năm 2016, doanh thu thuần của khu vực này đạt 8.742 nghìn tỷ

đồng, chiếm 49,0%; lợi nhuận trước thuế đạt xấp xỉ 300 nghìn tỷ đồng, chiếm 36,6%.

2.3. Chuyển dịch cơ cấu doanh nghiệp ngành công nghiệp theo trình độ công nghệ

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong ngành chế biến, chế tạo giai đoạn 2011-2016 có xu hướng tích cực xét theo trình độ công nghệ của các doanh nghiệp. Phân chia ngành chế biến, chế tạo thành ba khu vực công nghệ, gồm: công nghệ cao, công nghệ trung bình và công nghệ thấp (theo chuẩn mực quốc tế), kết quả cho thấy, các doanh nghiệp công nghệ cao có sự tăng trưởng nhanh, đóng góp tỷ trọng ngày càng cao trong ngành chế biến, chế tạo. Cụ thể, các chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghệ cao có tốc độ tăng bình quân mỗi năm giai đoạn 2011-2016 gồm: số doanh nghiệp tăng bình quân 9,0%; số lao động tăng 11,2%; **vốn sản xuất kinh doanh tăng 21,1%; doanh thu tăng 24,6%; lợi nhuận tăng 33,1%; thuế và đóng góp cho ngân sách nhà nước tăng 19,4%**. Do có tốc độ tăng trưởng nhanh nên các doanh nghiệp công nghệ cao ngày càng có tỷ lệ đóng góp nhiều hơn trong ngành chế biến, chế tạo. Tỷ lệ đóng góp của các doanh nghiệp công nghệ cao trong ngành chế biến, chế tạo năm 2011 và 2016 của các chỉ tiêu cơ bản như sau: Số doanh nghiệp tăng từ 11,8% lên 12,7%; lao động tăng từ 15,7% lên 19,2%; **vốn sản xuất kinh doanh tăng 25,1% lên 31,3%; doanh thu tăng nhanh từ 27,4% lên 40,3%; lợi nhuận chiếm tỷ trọng cao và tăng nhanh từ 43,3% lên 53,4%**; thuế và đóng góp cho ngân sách nhà nước tăng từ 31,3% lên 38,7%. Các doanh nghiệp công nghệ cao cũng hoạt động hiệu quả hơn nhiều so với các doanh nghiệp công nghệ trung bình và thấp. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của các doanh nghiệp công nghệ cao năm 2016 đạt 7,5%, trong khi tỷ lệ tương ứng của các doanh nghiệp công nghệ trung bình và thấp là 4,4%. Thu nhập bình quân một lao động một tháng năm 2016 của doanh nghiệp công nghệ cao đạt 8,38 triệu đồng, gấp 1,8 lần năm 2011, trong khi thu nhập bình quân tương ứng của các doanh nghiệp công nghệ

trung bình là 7,25 triệu đồng và của doanh nghiệp công nghệ thấp là 6,3 triệu đồng.

3. Mức độ sẵn sàng tham gia hội nhập quốc tế của doanh nghiệp

Từ kết quả điều tra mẫu 3.500 doanh nghiệp thuộc ngành chế biến, chế tạo (ngành có nhiều DN quy mô lớn, chịu tác động và ảnh hưởng nhiều từ hội nhập quốc tế) cho thấy, mức độ sẵn sàng tham gia hội nhập quốc tế của các doanh nghiệp như sau:

Có tới 94,5% DN cho rằng họ biết đến các hiệp định thương mại mà Việt Nam tham gia. Chỉ có 5,5% DN không biết đến các hiệp định.

Theo kênh thông tin nhận biết, có tới 86,9% DN biết đến các hiệp định thương mại thông qua kênh truyền thông; 16,3% qua các hiệp hội; 15,1% qua cơ quan quản lý nhà nước; 10,8% qua đối tác kinh doanh; còn lại 8,8% qua các kênh thông tin khác.

Có tới 83,9% DN ủng hộ Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại quốc tế (trong đó 53,3% DN rất ủng hộ; 30,6% DN ủng hộ nhưng vẫn lo lắng), 2,9% DN cho rằng ký cũng được mà không ký cũng được, 12,6% DN không có ý kiến, chỉ có 0,6% DN hoàn toàn phản đối.

Tỷ lệ DN đánh giá ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của các hiệp định thương mại Việt Nam đã ký với các đối tác như sau: Hiệp định với cộng đồng kinh tế ASEAN có tới 81,1% số DN đánh giá có ảnh hưởng; Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương có 77,1%; Việt Nam - Nhật Bản 69,1%; Việt Nam - Hàn Quốc 62,4%; Việt Nam - Liên Minh Châu Âu 61,0%; Việt Nam - Liên minh kinh tế Á Âu 57,6%; các hiệp định khác chỉ có 5,6%.

Đánh giá về ảnh hưởng có lợi khi quan hệ với các đối tác nước ngoài, có 42,1% DN lạc quan với đối tác khu vực Đông Á Thái Bình Dương; 42,0% DN lạc quan với đối tác Mỹ; 35% DN lạc quan với đối tác Đông Nam Á và Châu

Âu; 23,6% DN lạc quan với đối tác Trung Quốc và 20,7% DN lạc quan với đối tác Châu Mỹ La tinh.

Trong các nội dung của hiệp định thương mại, thì nội dung về *thương mại hàng hóa* có tác động tích cực nhất đến hoạt động SXKD của DN với 38,8%, có 36,8% DN cho rằng *đầu tư* là nội dung tiếp theo tác động tích cực, *thương mại điện tử* là 35,1%, *lao động* là 31,2%, thấp nhất là *chính sách cạnh tranh* chỉ có 24,6% DN cho rằng tác động tích cực đến hoạt động SXKD của DN.

Khi đề cập đến những mong muốn của DN từ Chính phủ/các cơ quan Nhà nước nhằm hỗ trợ các DN khi Việt Nam thực hiện các hiệp định thương mại, thì có tới 84,6% DN mong muốn đơn giản hóa thủ tục hành chính, 69,4% DN muốn được hỗ trợ cung cấp và hướng dẫn chi tiết thông tin về hiệp định, 55,3% DN muốn có được thông tin về thị trường nước ngoài từ Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước, 48,9% DN muốn có thông tin về thị trường trong nước.

Để nắm bắt các cơ hội từ hội nhập thì dự định DN mong muốn theo đuổi nhất là nâng cao chất lượng sản phẩm chiếm 75,1%, mở rộng sản xuất chiếm 69,2% và tìm kiếm thị trường mới 62,1%. Tiếp đến là thay đổi nâng cấp công nghệ chiếm 43,9%. Tăng vốn và đào tạo, đào tạo lại lao động chiếm lần lượt là 32,9% và 31,9%.

4. Dịch vụ gia công hàng hóa với nước ngoài

Kết quả Tổng điều tra kinh tế 2017 cho thấy, trong năm 2016 có 1.740 doanh nghiệp thực hiện hoạt động gia công hàng hóa với nước ngoài, trong đó có 1.687 doanh nghiệp nhận gia công hàng hóa cho nước ngoài và có 52 doanh nghiệp Việt Nam gửi nguyên liệu ra nước ngoài thuê gia công.

4.1. Nhận gia công hàng hóa cho nước ngoài

Trong cuộc Tổng điều tra kinh tế 2017, Tổng cục Thống kê đã tổ chức thu thập thông tin về hoạt động gia công hàng hóa với nước ngoài của các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo về các nhóm hàng: Dệt may; Giày dép; Điện tử máy tính; Điện thoại và Hàng hóa khác. Kết quả cụ thể như sau:

Tổng phí gia công các doanh nghiệp Việt Nam thu được từ hoạt động nhận gia công, lắp ráp hàng hóa cho nước ngoài năm 2016 đạt 8,6 tỷ USD. Trong đó, phí gia công của hàng dệt may và giày dép chiếm trọng số lớn nhất trong hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa cho nước ngoài. Nhóm hàng dệt may đứng đầu với số ngoại tệ thu về 4,1 tỷ USD, chiếm 48% tổng phí gia công; Giày dép 2,7 tỷ USD, chiếm 32% tổng phí gia công; lắp ráp điện thoại 268 triệu USD, chiếm 3,1%; Lắp ráp điện tử máy tính 63 triệu USD, chiếm 0,7% và gia công hàng hóa khác thu được 1,4 tỷ USD, chiếm 16,2%.

Tổng giá trị nguyên liệu nhập khẩu phục vụ cho quá trình gia công, lắp ráp đạt 20,2 tỷ USD, chiếm 11,5% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước; kim ngạch xuất khẩu sản phẩm sau gia công, lắp ráp đạt 32,4 tỷ USD, chiếm 18% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Trong đó, các doanh nghiệp FDI chiếm trọng số lớn nhất với giá trị hàng hóa sau gia công đạt 25,6 tỷ USD, **chiếm tới 78,9% tổng giá trị hàng hóa sau gia công**, cùng với đó **nguyên liệu nhập khẩu cho gia công của các doanh nghiệp FDI là 16,3 tỷ USD, chiếm 80,5% tổng giá trị nguyên liệu nhập khẩu**.

Hoạt động gia công hàng hóa với nguyên liệu đầu vào do đối tác nước ngoài cung cấp và sở hữu nên tỷ lệ giá trị nguyên liệu nhập khẩu về để gia công, lắp ráp so với tổng giá trị hàng hóa sau gia công ở mức khá cao **62,3%**. Trong đó, tỷ lệ này cao nhất ở nhóm hàng **Điện thoại với 78,9%**, nhóm hàng Điện tử máy tính 76,4%, nhóm Dệt may 67,1%, nhóm Giày dép 47% và nhóm hàng hóa khác là 74,7%. **Số liệu cho thấy, với nhóm hàng Điện thoại và Điện tử máy tính gần như doanh nghiệp Việt Nam chỉ thu được phí gia công, lắp ráp do**

nước ngoài trả mà không cung cấp nguyên liệu phụ trợ sản xuất trong nước cho hoạt động gia công đối với 2 nhóm hàng này. Tuy nhiên, tỷ lệ này ở nhóm hàng Dệt may và Giày dép thấp hơn cho thấy ngoài nguyên liệu nhập khẩu từ nước thuê gia công, doanh nghiệp Việt Nam có cung cấp thêm nguyên liệu đầu vào sản xuất trong nước phục vụ cho quá trình gia công. Với nhóm hàng Dệt may và Giày dép ngoài khoản thu về phí gia công DN Việt Nam còn thu được một khoản ngoại tệ từ việc cung cấp nguồn nguyên liệu đầu vào phục vụ quá trình gia công, góp phần nâng cao tỷ lệ nội địa hóa đối với nhóm hàng Dệt may và Giày dép.

Các đối tác chính đặt hàng doanh nghiệp Việt Nam gia công, lắp ráp hàng hóa trong năm 2016 gồm 5 quốc gia và vùng lãnh thổ: Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc, Hoa Kỳ và Nhật Bản.

Hầu hết sản phẩm sau khi gia công, lắp ráp được xuất khẩu trở lại cho nước đặt gia công hoặc xuất khẩu cho nước khác theo chỉ định của nước đặt gia công. Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp bán tại Việt Nam so với tổng giá trị hàng hóa sau gia công thấp với **3,9%**, trong đó thấp nhất là Điện thoại và Dệt may, tỷ lệ được để lại tiêu thụ tại Việt Nam tương ứng là **0,2% và 1%**.

Như vậy, trong năm 2016 hoạt động gia công hàng hóa của các doanh nghiệp Việt Nam đã mang lại nguồn thu ngoại tệ cho nền kinh tế với 8,6 tỷ USD, tạo việc làm cho hơn 1 triệu lao động.

4.2. Thuê nước ngoài gia công, lắp ráp hàng hóa

Trong năm 2016, tổng số phí các doanh nghiệp Việt Nam trả cho đối tác nước ngoài về thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp là 8,2 triệu USD. Trong đó, nhóm hàng Điện tử máy tính đạt 6 triệu USD, chiếm 72,5% tổng số phí trả cho đối tác nước ngoài; Dệt may 0,5 triệu USD, chiếm 6,3% và nhóm Hàng khác 1,7 triệu USD, chiếm 21%.

Phí gia công các doanh nghiệp Việt Nam trả cho đối tác nước ngoài so với tổng giá trị hàng hóa sau gia công ở mức khá cao với 56,2%. Như vậy, ngoài phí gia công trả cho nước ngoài các doanh nghiệp Việt Nam còn phải trả thêm chi phí cho việc mua nguyên liệu, linh kiện phục vụ cho quá trình gia công, lắp ráp.

Các đối tác thực hiện gia công, lắp ráp hàng hóa cho Việt Nam chủ yếu là Đài Loan, Hàn Quốc và Trung Quốc.

5. Hợp tác xã

Tính đến thời điểm 01/01/2017 cả nước có 13,6 nghìn hợp tác xã (HTX), giảm 0,1%, trong đó số lượng HTX hoạt động trong khu vực công nghiệp và xây dựng giảm mạnh nhất tới 20,1% (665 HTX), ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 79 HTX (1,1%), số HTX hoạt động trong khu vực dịch vụ lại tăng mạnh với 726 HTX (22,2%) so với thời điểm 01/01/2012.

So với thời điểm 01/01/2012, lao động trong các HTX hiện có 205,1 nghìn người, giảm 15,6% (tương đương 37,8 nghìn người). Trong đó, lao động ở các HTX hoạt động trong khu vực công nghiệp và xây dựng giảm nhiều nhất với 20,7 nghìn người (30,4%), khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 13,9 nghìn người (13,5%) và khu vực dịch vụ giảm 3,3 nghìn người (4,5%) mặc dù số lượng HTX của khu vực dịch vụ tăng mạnh nhất.

III. CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tại thời điểm 01/7/2017 cả nước có hơn 5,1 triệu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản (cơ sở cá thể), gồm 4,6 triệu cơ sở có địa điểm hoạt động ổn định và 0,6 triệu cơ sở có địa điểm hoạt động không ổn định; tăng 11,2% so với năm 2012 và thấp hơn nhiều so với mức tăng 23,4% của năm 2012 so với năm 2007; bình quân mỗi năm tăng 2,2%. Các cơ sở cá thể thu hút

8,7 triệu lao động, tăng 9,5% so với năm 2012. Mức tăng bình quân mỗi năm về lao động thời kỳ 2012-2017 là 1,8%.

Cơ sở SXKD cá thể chiếm tới 87,8% về số lượng nhưng chỉ chiếm 32,3% trong tổng số lao động của các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp. Các cơ sở SXKD cá thể phát triển nhanh ở khu vực dịch vụ, số lượng cơ sở khu vực dịch vụ chiếm tới 76,7%, tăng 16,6% so với năm 2012, là khu vực có mức tăng mạnh nhất.

Theo tình trạng đăng ký kinh doanh (ĐKKD), tỷ trọng các cơ sở đã có giấy chứng nhận ĐKKD chiếm 25,9%, các cơ sở chưa có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chiếm 58,6%, còn lại là các cơ sở đã đăng ký nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận ĐKKD và không phải đăng ký kinh doanh theo quy định của nhà nước.

Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017 cho thấy, địa điểm sản xuất kinh doanh cơ sở cá thể có 82,2% là các cửa hàng trên đường phố, ngõ xóm (năm 2012: 79%), trong đó kinh doanh tại nhà 67,7% (năm 2012: 69%) còn lại là đi thuê 14,6% (năm 2012: 10%), 16,3% cơ sở kinh doanh tại chợ kiên cố (năm 2012: 12,5%) và 1,2% kinh doanh tại chợ tạm, chợ cóc (năm 2012: 5,7%). Quy mô của các cơ sở SXKD cá thể vẫn rất nhỏ lẻ. Các cơ sở SXKD có địa điểm hoạt động ổn định có quy mô dưới 2 lao động chiếm tới 57,0% và từ 2-5 lao động chiếm 40,7%. Lao động bình quân trong một cơ sở SXKD cá thể năm 2017 là 1,69 lao động, thấp hơn mức 1,72 của năm 2012.

Mức độ tăng chậm hơn về số lượng cơ sở và lao động bình quân 1 cơ sở so với năm 2012 là do có một phần tác động của yếu tố tích cực từ chính sách khuyến khích thành lập doanh nghiệp và chuyển từ cơ sở SXKD cá thể lên doanh nghiệp. Trong tổng số 126.859 doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2017 có đóng góp một phần của số hộ cá thể SXKD.

Xét theo vùng kinh tế: Đồng bằng sông Hồng là vùng có số cơ sở cá thể lớn nhất, chiếm 25,9% về số lượng và 27,0% về lao động, tiếp theo là Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung với 23,0% và 21,8%, vùng Đồng bằng sông Cửu Long lần lượt là 19,3% và 20,2%. Tây Nguyên vẫn là vùng có số lượng cơ sở cá thể thấp nhất do số lượng và mật độ dân cư thấp, chỉ chiếm tỷ trọng 4,8% và 4,3%. Nhìn chung, cơ cấu này không thay đổi so với năm 2012.

IV. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP

1. Số cơ sở và lực lượng lao động trong khu vực hành chính, sự nghiệp có mức tăng chậm lại, thấp hơn mức tăng năm 2012

Tổng số đơn vị thuộc khối hành chính, sự nghiệp tại thời điểm 01/7/2017 là 143,7 nghìn, tăng 2,3% so với năm 2012 và thấp hơn so với mức tăng 5,7% của năm 2012 so với năm 2007. Lao động của khu vực này là 3,8 triệu người, tăng 11,3% so với năm 2012 và thấp hơn nhiều so với mức tăng 20,5% của năm 2012 so với 2007. Trong đó:

- Số đơn vị thuộc khối cơ quan hành chính là 34,8 nghìn, tăng 0,1% so với năm 2012. Lao động xấp xỉ 1 triệu người (997 nghìn người), tăng 5,8% so với năm 2012 và có mức tăng thấp hơn nhiều so với mức tăng 17,2% của năm 2012 so năm 2007.

- Số đơn vị thuộc khối sự nghiệp là 73,6 nghìn, tăng 2,4% so năm 2012. Lao động trên 2,5 triệu người, tăng 14,7% so năm 2012 và thấp hơn nhiều so với mức tăng 26,5% của năm 2012 so năm 2007.

- Số đơn vị thuộc tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội là 35,1 nghìn, tăng 3,6%. Lao động trên 237 nghìn người, tăng 0,1% so năm 2012 và thấp hơn mức tăng 9,1 % của năm 2012 so năm 2007.

Các đơn vị sự nghiệp đóng góp lớn nhất vào mức tăng của khu vực này, chiếm tỷ trọng 70%, tăng 14,6% so với năm 2012. Tuy nhiên trong các đơn vị

sự nghiệp thì sự nghiệp công lập vẫn chiếm tỷ lệ rất lớn tới 96% với gần 70,7 nghìn đơn vị và 2,45 triệu lao động. Trong đó, hai ngành chiếm tỷ trọng lớn là giáo dục chiếm 61,7% về cơ sở và 68,7% về lao động, ngành y tế tương ứng chiếm 19,3% và 17%, văn hóa thể thao chiếm 2,3% và 1,8%, thông tin truyền thông chiếm 2,0% và 2,0%, còn lại sự nghiệp khác chiếm 14,7% và 10,5%.

2. Tình hình tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập

Số lượng đơn vị sự nghiệp được ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi hoạt động vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Trong những năm vừa qua, Nhà nước đã và đang xóa bỏ cơ chế bao cấp, trừ một số hoạt động sự nghiệp quan trọng thiết yếu đến cuộc sống và sức khỏe của người dân. Chủ trương xã hội hóa hoạt động sự nghiệp đã và đang được triển khai quyết liệt trong thời gian qua và tới đây. Tuy nhiên theo kết quả Tổng điều tra kinh tế cho thấy:

- Số lượng đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi hoạt động thường xuyên vẫn chiếm tỷ trọng cao với 70,2% số cơ sở sự nghiệp công lập, tương đương 55,4% số lao động.

- Các đơn vị tự bảo đảm một phần chi hoạt động thường xuyên mới chỉ ở mức 15,5% tổng số đơn vị sự nghiệp công lập với 25,4% số lao động.

- Các đơn vị tự chủ theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ chiếm 10,8% số lượng với 14,3% số lao động.

- Các đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi hoạt động thường xuyên và đầu tư vận dụng cơ chế như DN hoặc đề án thí điểm tự chủ, đơn vị tự bảo đảm toàn bộ hoạt động chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi hoạt động thường xuyên chiếm tỷ lệ rất nhỏ, tổng số cơ sở của cả 3 loại hình cơ sở này chưa đến 4%, lao động khoảng 5%.

3. Chủ trương xã hội hóa các hoạt động sự nghiệp diễn ra mạnh ở lĩnh vực y tế và giáo dục

3.1. Hoạt động y tế

Tại thời điểm 01/7/2017 cơ sở y tế khối HCSN có gần 13,7 nghìn cơ sở, không tăng so với năm 2012. Lao động có 420,3 nghìn người, tăng 19,5% so với năm 2012. Tuy số cơ sở y tế không tăng, nhưng đội ngũ bác sỹ, nhân viên y tế của các cơ sở công lập tăng 19,3% so với năm 2012 đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh của người dân.

Trong 5 năm qua, các doanh nghiệp đã đầu tư khá nhiều vào hoạt động y tế với tổng số 1.523 cơ sở khám chữa bệnh, chẩn đoán và dịch vụ y tế khác, tăng 74% so với năm 2012. Chưa kể các cơ sở cá thể hoạt động khám chữa bệnh có quy mô nhỏ, tổng số cơ sở khám chữa bệnh thuộc đơn vị HCSN và doanh nghiệp là 15,2 nghìn cơ sở, tăng 3,6%, trong đó có 1.131 bệnh viện, tăng 6,0%.

3.2. Hoạt động giáo dục

Tại thời điểm 01/7/2017 có 46,0 nghìn cơ sở giáo dục khối HCSN, tăng 2,9% so với năm 2012; Có 1,8 triệu lao động, tăng 12,3% so với năm 2012. Cơ sở giáo dục và đào tạo là đơn vị sự nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất với 62,5% cơ sở và thu hút gần 70,0% lao động khu vực sự nghiệp.

Tương tự hoạt động y tế, những năm gần đây các doanh nghiệp cũng đầu tư mạnh vào hoạt động giáo dục và đào tạo với 5,1 nghìn cơ sở, tăng 81,0%. Chưa kể khu vực cá thể, tổng số cơ sở giáo dục thuộc khối doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp là 51,1 nghìn và thu hút 1,86 triệu lao động, tăng tương ứng là 7,6% và 14,0% so với năm 2012.

V. CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

Tại thời điểm Tổng điều tra cả nước có trên 42,7 nghìn cơ sở thuộc các tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau, tăng 19,5% với 140,2 nghìn chức sắc, nhà tu hành làm việc thường xuyên tại cơ sở, tăng 7,9% so với năm 2012. Mặc dù số lượng của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng tăng nhanh nhưng quy mô của các cơ

sở tôn giáo, tín ngưỡng còn nhỏ chỉ với 3,3 người/cơ sở, giảm so với mức 3,6 người/cơ sở của năm 2012.

Xét theo các vùng kinh tế, vùng Đồng bằng sông Hồng là nơi tập trung nhiều nhất số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng với 19,7 nghìn cơ sở, chiếm 46,0% trong tổng số cả nước. Tiếp đến, vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 7,3 nghìn cơ sở, chiếm 17,0%, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung với 6,8 nghìn cơ sở, chiếm 15,8%, vùng Trung du và miền núi phía Bắc với 2 nghìn cơ sở, chiếm 4,7% và thấp nhất là vùng Tây nguyên với 1,6 nghìn cơ sở, chiếm 3,8%.

Số lượng các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng thời kỳ 2012-2017 tiếp tục có sự phát triển khá nhanh, thể hiện đúng chủ trương của Đảng và Nhà nước về chính sách tôn giáo, tín ngưỡng.

Tóm lại, Tổng điều tra kinh tế năm 2017 đã phản ánh toàn diện sự phát triển của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp giai đoạn 2012-2017 trong phạm vi cả nước, theo các vùng kinh tế và từng địa phương. Kết quả cho thấy, các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp của nước ta có xu hướng tăng chậm lại trong khu vực hành chính và sự nghiệp, nhưng tăng cao trong khu vực kinh tế, đặc biệt là doanh nghiệp. Điều đó cho thấy, thực thi chính sách phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2012-2017 đã có hiệu quả tích cực theo hướng sắp xếp, tinh gọn bộ máy quản lý nhà nước, tạo mọi điều kiện cho khu vực kinh tế (nhất là khối doanh nghiệp) phát triển. Quy mô của nền kinh tế ngày càng mở rộng, số lượng doanh nghiệp tăng mỗi năm, số lượng cơ sở SXKD cá thể lại có xu hướng chững lại và chậm dần. Tổng điều tra kinh tế năm 2017 cũng phản ánh điểm hạn chế đối với khu vực doanh nghiệp, đó là xu hướng nhỏ dần về quy mô lao động bình quân/doanh nghiệp, sự manh mún của cơ sở SXKD cá thể và tiến trình xã hội hóa các hoạt động sự nghiệp còn diễn ra khá chậm. Công nghệ thông tin chưa được ứng dụng hiệu quả trong các cơ quan nhà nước, đặc biệt là các cơ quan địa phương. Đây là hạn chế, bất cập lớn, cần nhìn nhận khách quan

trong bối cảnh Việt Nam đã và đang triển khai cuộc cách mạng công nghiệp
4.0. /.